

Số: 229/CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

“V/v công bố thông tin Báo cáo thường niên
năm 2022”

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
2. Mã cổ phiếu : GTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM

4. Điện thoại : 08.38558649

Fax : 08.38558649

5. Người thực hiện công bố thông tin:

Người được UQ CBTT : Hoàng Anh Giao – Tổng giám đốc công ty

Điện thoại : Cá nhân 0918.483.979, Công ty: 028.38577.405

6. Loại thông tin công bố : 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2022

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31 / 3 /2023 tại đường dẫn : www.giaothongsaigon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Giao

Số: **13** /BC-CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày **31** tháng **3** năm 2023

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2022

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300460907
- Vốn điều lệ: 284.997.640.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 284.997.640.000 đồng
- Địa chỉ: 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM
- Số điện thoại : 08 38558649
- Số fax: 08 38558649
- Website: www.giaothongsaigon.com.vn
- Mã cổ phiếu: GTS
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay)

Năm 1975, Ủy Ban Nhân Dân Thành phố đã ra quyết định thành lập 3 khu: Khu cầu đường Sài Gòn, Khu cầu đường Chợ Lớn và Khu cầu đường Gia Định. Khu cầu đường Chợ Lớn là tên gọi đầu tiên của Công ty.

Năm 1978 Khu cầu đường Chợ Lớn được đổi tên thành Công ty cầu đường nội thành.

Năm 1981, UBND Thành phố ra Quyết định số 271/QĐ-UB đổi tên Công ty cầu đường nội thành là Xí nghiệp công trình giao thông số 1, chuyển giao công tác thoát nước đô thị cho Sở Quản lý nhà đất và công trình đô thị.

Năm 1992 theo đề nghị của Sở Giao thông công chánh, UBND Thành phố ra Quyết định số 2081/QĐ-UB thành lập Khu Quản lý công trình giao thông công chánh trên cơ sở hợp nhất Xí nghiệp cầu phà và Xí nghiệp Công trình giao thông số 1.

Năm 1997, Khu Quản lý công trình giao thông công chánh được chuyển thành Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn.

Tháng 12/1999, UBND Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định thành lập Công ty Quản lý công trình cầu phà thành phố, đồng thời tách chức năng quản lý cầu và 4 bến phà ra khỏi nhiệm vụ quản lý của Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn kể từ ngày 01/06/2000.

Căn cứ vào Quyết định v/v phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công trình Giao thông Sài Gòn số 1146/QĐ-UBND ngày 12/03/2010 của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công trình Giao thông Sài Gòn đã chính thức chuyển đổi sang mô hình hoạt động mới kể từ ngày 26/08/2010.

Theo Quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển giao Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn về làm thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện thí điểm chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước.

Ngày 10/12/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt quyết định số 6769/QĐ-UBND về phương án cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước chuyển Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn thuộc Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Ngày 01/02/2016, Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã tổ chức thành công cuộc đấu giá bán cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 13.165.000 cổ phần, số lượng cổ phần trúng đấu giá là 9.434.800 cổ phần, giá đấu thành công cao nhất là 10.100 đồng/cổ phần, giá đấu thành công thấp nhất là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 14/4/2016, Công ty tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần.

Ngày 05/05/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo giấy CNĐKDN số 0300460907 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016, với mức vốn điều lệ là 280.000.000.000 đồng.

Ngày 15/05/2019 Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 theo GCNĐKDN số 0300460907, với mức vốn điều lệ là 284.997.640.000 đồng.

Ngày 18/01/2022 Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mục đích bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty.

Ngày 26/12/2022 Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 theo GCNĐKDN số 0300460907, với mức vốn điều lệ là 284.997.640.000 đồng.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

Hoạt động công ích: Duy tu, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu, sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi; cây xanh; chiếu sáng, cầu, cống thoát nước, xử lý nước thải (Mã ngành 4390).

Thi công xây dựng các công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước; công trình xây dựng dân dụng; công nghiệp; điện; chiếu sáng; bru điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi (Mã ngành 4299).

Mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước (Mã ngành 4663).

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Mã ngành 4211;4212).

Thoát nước và xử lý nước thải: thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải (Mã ngành 3700).

Chuẩn bị mặt bằng: san lấp, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312).

Thu gom rác thải không độc hại, rác thải độc hại (Mã ngành 3811,3812)

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê xe máy, thiết bị xây dựng (Mã ngành 7730).

Sản xuất BTNN, sản xuất bê tông thương phẩm, trạm trộn bê tông, sản xuất nhũ tương, sản xuất tín hiệu giao thông (Mã ngành 2395,1920,2790)

Dịch vụ thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ; Quản lý, trông coi nhà điều hành, trạm thu phí (Mã ngành 5225)

Điều tiết, khống chế, thanh thải, chướng ngại vật, chống va trôi các đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa; Hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa (Mã ngành 5222)

- Địa bàn kinh doanh của Công ty tập trung chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam như Tỉnh Đồng Nai, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

- + Hội đồng quản trị: 05 người (chủ tịch hội đồng và 04 thành viên)
- + Ban Kiểm soát: 03 người (01 Trưởng ban kiểm soát và 02 kiểm soát viên)
- + Ban Tổng Giám đốc: 05 người (Tổng Giám đốc và 04 Phó Tổng Giám Đốc)
- + 06 phòng ban và 14 xí nghiệp trực thuộc

- Công ty con:

Tên: Công ty TNHH MTV Công trình giao thông số 1

Địa chỉ: 476 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, quận 7, Tp.HCM

Vốn điều lệ: 1.500.000.000 đồng (Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn sở hữu 100% vốn điều lệ).

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Hoạt động công ích Duy tu, sửa chữa công trình giao thông. Duy tu, sửa chữa công trình đường thủy. Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi; cây xanh; chiếu sáng, cầu, cống thoát nước, xử lý nước thải.

4. Định hướng phát triển

- Mục tiêu chủ yếu của Công ty:

“Phải đặt lợi nhuận là mục tiêu hàng đầu, tăng trưởng là mục tiêu số 2. Không đặt ra mục tiêu không thực tế về khả năng sinh lời hoặc tăng trưởng có ảnh hưởng xấu đến chiến lược”

a. Mục tiêu tổng quát:

- + Đảm bảo sự ổn định của Công ty khi hoạt động với mô hình công ty cổ phần.
- + Đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu tài chính (doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức) đăng ký với cổ đông.

+ Trở thành công ty đại chúng, có cơ cấu cổ đông hợp lý, niêm yết trên thị trường chứng khoán, cổ phiếu có giá trị và cổ tức cao. Đạt trình độ chuyên nghiệp về quản lý tài chính, quản trị kinh doanh.

b. Mục tiêu cụ thể:

Lĩnh vực cung cấp quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

- + Giữ vững thị trường khách hàng mục tiêu là các Chủ đầu tư thuộc Sở GTVT Tp.Hồ Chí Minh.
- + Thâm nhập các lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng cầu trên địa bàn Tp.Hồ Chí Minh.
- + Mở rộng thị trường quản lý, bảo dưỡng trên các tuyến quốc lộ ngoài phạm vi Tp.Hồ Chí Minh

Lĩnh vực thực hiện công trình kinh doanh:

- + Mở rộng hơn nữa thị trường khách hàng mục tiêu là các Chủ đầu tư thuộc Sở GTVT Tp.Hồ Chí Minh.
- + Mở rộng lĩnh vực thi công thông qua việc tham gia thi công các công trình cầu, cây xanh, chiếu sáng, thủy lợi.

Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh VLXD

- + Chủ động đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty.
 - + Giảm chi phí vật tư đầu vào, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.
 - + Tối đa hóa chuỗi giá trị của công ty.
 - + Mở rộng sản xuất, kinh doanh VLXD: đá các loại, bê tông tươi, thép nhúng kẽm, ống cống đúc sẵn, cọc bê tông đúc sẵn.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Giữ vững thị trường đang thực hiện, tích cực mở rộng thị trường sang các tỉnh lân cận. Nghiên cứu đầu tư tài chính như thực hiện đầu tư vốn vào các doanh nghiệp, tạo cơ hội mở rộng thị trường và tận dụng, huy động nguồn lực từ bên ngoài.
- Các mục tiêu phát triển bền vững, chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Công ty tiếp tục phấn đấu dẫn đầu trong lĩnh vực thực hiện cung cấp quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và trong thi công các công trình giao thông, hạ tầng trong phạm vi thành phố HCM.

5. Các rủi ro: Các công trình công ty thi công chủ yếu sử dụng nguồn vốn ngân sách nên có các rủi ro như sau:

- Các công trình được các cơ quan có thẩm quyền quyết toán rất chậm, xa thời điểm thi công nên khi quyết toán giảm Công ty sẽ gặp khó khăn hoặc không thể thu hồi chi phí.
- Nợ đọng do Nhà nước không bố trí đủ kế hoạch vốn để thanh toán.
- Rủi ro về bảo hành công trình.
- Chính sách đơn giá của Nhà nước thay đổi ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022:

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2022	Thực hiện năm 2022	TH2022/ KH2022
	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)/(2)
1	Doanh thu + thu nhập	952.000	1.324.593	139,14%
2	Chi phí	919.309	1.290.795	140,41%
3	Lợi nhuận trước thuế	32.691	33.798	103,39%
4	Lợi nhuận sau thuế	26.153	27.024	103,33%
5	Vốn điều lệ	284.997	284.997	100,00%

Trong năm 2022, với sự biến động liên tục tăng về giá vật liệu đầu vào, nguồn cung xăng, dầu, nhựa trong nước bị khan hiếm, chi phí vận chuyển tăng, sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường sản xuất, tỉ lệ tham gia đấu thầu tăng, cơ cấu định mức thay đổi (trực tiếp phí khác theo quy định mới không có)... đã ảnh hưởng tác động nhiều đến tổng chi phí của Công ty. Mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng dưới sự điều hành và định hướng của Hội đồng quản trị Công ty; Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn đã lãnh đạo đơn vị thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2022, đảm bảo các mục tiêu đã đề ra trong năm về doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức.

Về chỉ tiêu doanh thu:

Trong năm 2022, tập thể lãnh đạo và người lao động Công ty đã nỗ lực hết mình trong sản xuất kinh doanh để cố gắng hoàn thành nhiệm vụ được giao. Doanh thu và thu nhập khác đạt được trong năm 2022 là 1.324,593 tỷ đồng, đạt 139,14% so với kế hoạch năm 2022.

Đối với lĩnh vực cung cấp dịch vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ: Mặc dù ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 nhưng Công ty đã chủ động thực hiện tốt công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo hợp đồng đã ký kết, hoàn thành 100% giá trị được Chủ đầu tư giao trong năm 2022. Bên cạnh đó Công ty còn được chủ đầu tư bổ sung nguồn vốn cho các hợp đồng đã ký kết nên doanh thu trong năm 2022 vượt kế hoạch đề ra. Thực hiện thanh quyết toán kịp thời, doanh thu đạt được năm 2022 là 585,472 tỷ đồng.

Đối với lĩnh vực công trình kinh doanh: Công ty tiếp tục duy trì được thương hiệu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp tục được sự ủng hộ của các Chủ đầu tư truyền thống. Mặc dù đa số công trình được các Chủ đầu tư triển khai vào quý cuối năm, tuy nhiên với nguồn công trình chuyển tiếp từ các năm trước Công ty đã chủ động huy động nguồn lực triển khai thực hiện các công trình đảm bảo tiến độ, đạt chất lượng, kịp thời ghi nhận doanh thu năm 2022 với doanh thu đạt được là 706,500 tỷ đồng.

Đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng: Trong năm 2022, lĩnh vực sản xuất BTN, nhũ tương nhựa tiếp tục giúp công ty chủ động đáp ứng nhu cầu cho các công trình do công ty thi công, góp phần hoàn thành đạt chất lượng và tiến độ các công trình trọng điểm của thành phố và cung ứng kịp thời cho nhu cầu đảm bảo giao thông, quản lý, bảo trì thường xuyên hệ thống đường bộ thuộc lĩnh vực cung cấp dịch vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Bên cạnh đó, Công ty còn tăng cường bán VLXD ra bên ngoài, góp phần tăng doanh thu, lợi nhuận từ lĩnh vực này. Doanh thu sản xuất kinh doanh VLXD đạt được trong năm 2022 là 27,703 tỷ đồng.

Về chỉ tiêu lợi nhuận:

Trong năm 2022, với sự biến động liên tục tăng về giá vật liệu đầu vào, nguồn

cung xăng, dầu, nhựa trong nước bị khan hiếm, chi phí vận chuyển tăng, sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường sản xuất, tỉ lệ tham gia đấu thầu tăng, cơ cấu định mức thay đổi (trực tiếp phí khác theo quy định mới không có)... đã ảnh hưởng tác động nhiều đến tổng chi phí của Công ty.

Lợi nhuận thực hiện năm 2022 là 33,798 tỷ đồng đạt 103,39 % so với kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành Công ty bao gồm :

a) Ông Hoàng Anh Giao – Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 28 tháng 01 năm 1971
- Nơi ở hiện nay: 60/46 Yên Thế, phường 2, quận Tân Bình, Tp.HCM.
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế, Kỹ sư cầu đường

Quá trình công tác:

- * 1994-2000: NV - Công ty Quản lý CTGT Sài Gòn.
- * 2000-2003: Phó trưởng phòng KH-VT
- * 2003-2010: Trưởng phòng KH-ĐT-VT
- * 2010 – 04/5/2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn.
- * 05/5/2016 – 30/9/2016: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn.
- * 01/9/2016 – nay: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn.

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 2.137 cổ phiếu

Số cổ phần đại diện chủ sở hữu: 4.275.000 cổ phiếu

b) Ông Võ Văn Sơn – Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 12 tháng 12 năm 1973
- Nơi ở hiện nay: 133/33 Văn Thân, phường 8, quận 6, Tp.HCM.
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường

Quá trình công tác:

- * 1996 – 2001: Nhân viên Phòng Kỹ thuật thuộc Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn
- * 2001 – 2004: Phó trưởng Phòng Kỹ thuật – Quản lý giao thông thuộc Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn
- * 2004 – 2013: Giám đốc Xí nghiệp Quản lý đường bộ 2 trực thuộc Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn
- * 2013 – 4/2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn
- * 5/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 103.719 cổ phiếu

c) Ông Nguyễn Hoàng Thái – Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 26 tháng 5 năm 1962

- Nơi ở hiện nay: 18 đường 52 Cư xá Lữ Gia, phường 15, Quận 11, Tp.HCM

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường

Quá trình công tác:

* 1984 – 1987: Cán bộ kỹ thuật, Ban Quản lý Công trình

* 1988 – 1994: Cán bộ kỹ thuật, Đội công trình giao thông quận 11

* 1994 – 1995: Cán bộ kỹ thuật, Ban Quản lý dự án quận 11

* 1995 – 2001: Phó Giám đốc, Ban Quản lý dự án quận 11

* 2001 – 2007: Giám đốc, Ban Quản lý dự án quận 11

* 2008 – 11/2015: Phó Chủ tịch UBND quận 11

* 25/11/2015 – nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn.

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 5.089 cổ phiếu

d) Ông Võ Anh Tú – Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 23 tháng 9 năm 1975

- Nơi ở hiện nay: 751/38G Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6, TP.HCM

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường, Cử nhân Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

* 1998 – 2003: Nhân viên kỹ thuật - Xí nghiệp Quản lý đường bộ 3 thuộc Công ty Quản lý Công trình giao thông Sài Gòn

* 2003 – 2010: Phó trưởng Phòng Kế hoạch vật tư - Công ty Quản lý Công trình giao thông Sài Gòn

* 2010 – 2012: Trưởng Phòng Kế hoạch – Đầu tư - vật tư, Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn

* 2012 – 4/2016: Phó Giám đốc - Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn

* 5/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc - Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 22.087 cổ phiếu

Số cổ phần đại diện chủ sở hữu: 4.275.000 cổ phiếu

e) Ông Phan Minh Hải Lãng – Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 28 tháng 10 năm 1974

- Nơi ở hiện nay: 218P Cư xá Thanh Đa, phường 27, quận Bình Thạnh, Tp.HCM

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

* 1996 – 1997: Nhân viên nghiệp vụ phòng KH-XNK – Công ty XNK & Dịch vụ Quận 1

* 1998 – 2001: Nhân viên phòng KH-XNK – Tổng Công ty Bến Thành

* 2001 – 2004: Nhân viên phòng KH-XNK – Công ty vật tư Bến Thành

* 2004 – 2007: Phó Giám đốc Công ty TNHH Chợ cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh

* 2007 – 2012: Giám đốc Công ty TNHH Chợ cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh

- * 2012 – 2014: Chuyên viên phòng Đầu tư thuộc Tổng Công ty Bến Thành
 - * 2015 – 09/10/2016: Phó Giám đốc Hành chính – Tổng Công ty Bến Thành, kiêm Phó Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Bến Thành – Hoàng Thành
 - * 10/10/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc - Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn
- Số lượng cổ phiếu được ủy quyền hoặc nắm giữ: 0 cổ phiếu

f) Bà Phan Thị Tú Trinh – Kế toán trưởng Công ty

- Sinh ngày 07 tháng 11 năm 1974.
- Nơi ở hiện nay: 27 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- * 1998 – 1999: Nhân viên Kế toán Bến phà Thủ Thiêm
- * 1999 – 2004: Nhân viên kế toán xí nghiệp 2 – Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn
- * 2004 – 2008: Nhân viên phòng kế toán – Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn
- * 2008 – 2014: Phó Trưởng phòng Tài vụ kế toán thống kê – Công ty TNHH MTV công trình giao thông Sài Gòn
- * 2014 – 04/5/2016: Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài vụ kế toán thống kê – Công ty TNHH MTV công trình giao thông Sài Gòn
- * 04/5/2016 – nay: Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài vụ kế toán thống kê – Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 8.753 cổ phiếu

2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên:

Tính đến thời điểm 31/12/2022 số lao động Công ty là: 498 người, trong đó số lao động quản lý: 07 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Công ty chú trọng việc đầu tư xe máy, thiết bị phục vụ thi công, với mục đích nâng cao năng lực hoạt động sản xuất, thực hiện các biện pháp cơ giới hóa trong sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu vệ sinh môi trường, làm sạch đường phố, đảm bảo an toàn trong giao thông và mỹ quan đô thị, góp phần tăng doanh thu, bảo toàn và phát triển nguồn vốn.

Trong năm 2022, Công ty hoàn thành đầu tư tư 05 máy móc thiết bị và 13 phương tiện vận tải với tổng giá trị hơn 19,8 tỷ đồng, góp phần hiện đại hóa, cơ giới hóa trong lĩnh vực sơn tín hiệu giao thông, chủ động vận chuyển BTN, vật tư phục vụ kịp thời các công trình thi công tăng lợi nhuận Công ty

b) Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Công trình Giao thông Số 1 được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư. Công ty hoạt động

theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310994760 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi giấy phép lần thứ 5 vào ngày 27 tháng 12 năm 2019

Tình hình tài chính của Công ty con:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	5.536.631.762	6.118.686.621	10,51%
Doanh thu thuần	1.524.993.380	18.373442.100	1.104,82%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	81.518.837	213.005.604	161,30%
Lợi nhuận trước thuế	81.518.837	213.005.604	161,30%
Lợi nhuận sau thuế	65.215.070	170.404.483	161,30%

4. Tình hình tài chính Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn:

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	909.835.935.161	1.040.736.026.022	14,39%
Doanh thu thuần	1.242.533.068.073	1.319.676.336.802	6,21%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	33.690.541.997	33.797.676.769	0,32%
Lợi nhuận trước thuế	33.690.541.997	33.797.676.769	0,32%
Lợi nhuận sau thuế	26.702.108.629	27.024.457.695	1,21%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	7,9%	8,0%	1,27%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,19	1,16	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	1,01	1,05	
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>			
<u>Nợ ngắn hạn</u>			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,64	0,86	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,81	2,33	

3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho	11,3	12,02	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
+ Vòng quay tổng tài sản	1,37	1,27	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản			
4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,02	0,02	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,08	0,09	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,03	0,03	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,02	0,02	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành của Công ty là 28.499.764 cổ phần. Trong đó có 28.432.464 số cổ phần tự do chuyển nhượng và 19.200 số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo cam kết của người sở hữu.

b) Cơ cấu cổ đông: (Ngày chốt danh sách sở hữu: 22/03/2023)

+ Cổ đông lớn trên 5% CP có quyền biểu quyết: 23.201.446 CP(81,41%) và cổ đông nhỏ dưới 5 % CP có quyền biểu quyết: 5.298.318 CP(18,59%)

+ Cổ đông tổ chức 13.997.100 CP (49,11%) và cổ đông cá nhân: 14.502.664 CP(50,89%)

+ Cổ đông trong nước: 28.466.264 CP (99,20%) và cổ đông nước ngoài: 51.900 CP(0,18%)

+ Cổ đông nhà nước: 13.965.000 CP (49%) và các cổ đông khác: 14.534.764CP (51%)

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không .

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

e) Các chứng khoán khác: không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tác động lên môi trường: không

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: 559.329.533.918 đồng

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Điện sử dụng năm 2022: 371.373 Kwh.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng : không

6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức và Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè, Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn với lượng nước sử dụng trong năm 2022: 4.225 m³

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế, tái sử dụng: không có.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty luôn nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 là 490 người; mức tiền lương trung bình của người lao động 16.843.491 đồng/tháng/ người.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Công ty luôn quan tâm đến việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Luôn cố gắng chăm lo, nâng cao thu nhập người lao động. Thực hiện các chế độ chính sách, đảm bảo thực hiện trích nộp BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động đầy đủ, kịp thời theo đúng các quy định của Nhà nước. Hàng năm, Công ty đều tổ chức khám sức khỏe định kỳ, khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động, các chế độ nghỉ phép, ốm đau, thai sản theo đúng quy định của pháp luật; bên cạnh đó Công ty cũng hỗ trợ tiền tham quan nghỉ mát, tặng tiền quà lễ, tết và trợ cấp khó khăn cho người lao động.

Công ty luôn chú trọng đến việc đảm bảo an toàn lao động cho người lao động, trang bị đầy đủ và đúng chế độ trang cấp bảo hộ lao động, bồi dưỡng độc hại, đồng thời mua bảo hiểm an toàn cá nhân cho người lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Thực hiện theo quy chế đào tạo và phát triển được ban hành kèm theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT ngày 18/8/2016 của Hội đồng quản trị Công ty. Thông qua hoạt động đào tạo nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh, phát huy tiềm năng, lợi thế vốn có của Công ty, tạo điều kiện cho người lao động ra sức học tập để nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ nhằm nâng cao trình độ quản lý, nâng cao tay nghề, lý luận nhận thức, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội nói chung và Công ty nói riêng.

Công ty luôn nghiên cứu xây dựng chính sách thu hút nguồn nhân lực có chuyên môn cao và kế hoạch đào tạo cán bộ tại chỗ để sẵn sàng đảm nhận mọi công trình theo nhu cầu kinh doanh của Công ty. Tổ chức lớp đào tạo về CEO, CFO, CMO ... nhằm nâng cao trình độ nhân sự, tạo đội ngũ nhân sự kế thừa chất lượng cao.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Công ty hiểu rằng đóng góp xã hội và chia sẻ với cộng đồng là trách nhiệm của mỗi doanh nghiệp. Do đó, trong năm qua, dù còn nhiều khó khăn trong sản xuất- kinh

doanh, nhưng Công ty luôn có trách nhiệm với cộng đồng địa phương, luôn tích cực tham gia các chương trình đồng hành cùng xã hội, tham gia các hoạt động và đóng góp vào các chương trình tương thân, tương ái thông qua việc thực hiện đóng góp vào Quỹ phòng chống thiên tai Thành phố.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Những mặt làm được:

Trong năm 2022 do ảnh hưởng đại dịch Covid-19, biến động kinh tế thế giới, dẫn đến nền kinh tế phục hồi chậm. Kinh tế khó khăn nên vốn đầu tư vào xây dựng hạ tầng giao thông hạn chế. Mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng dưới sự điều hành và định hướng của Hội đồng quản trị Công ty; Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn đã lãnh đạo đơn vị thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2022, đảm bảo các mục tiêu đã đề ra trong năm về doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức. Trong năm 2022, tập thể lãnh đạo và người lao động Công ty đã nỗ lực hết mình trong sản xuất kinh doanh để cố gắng hoàn thành nhiệm vụ được giao. Doanh thu và thu nhập khác đạt được trong năm 2022 là 1.324,593 tỷ đồng, đạt 139,14% so với kế hoạch năm 2022.

a. Đối với lĩnh vực cung cấp quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:

Trong năm 2022, Công ty đã chủ động bằng nguồn lực của mình thực hiện đạt chất lượng 100% giá trị trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được chủ đầu tư giao, góp phần quan trọng đảm bảo an toàn giao thông và mỹ quan đô thị của thành phố.

Việc chủ đầu tư tiếp tục cho áp dụng công nghệ cao bóc tái sinh nguội vào công tác duy tu sửa chữa hệ thống đường bộ đã mang lại hiệu quả cao trong chất lượng sản phẩm cũng như khai thác hiệu quả nguồn thiết bị máy móc đã được đầu tư. Cùng với việc tăng tần suất thực hiện vệ sinh mặt đường và sử dụng trang bị xe máy, thiết bị biển báo và đèn chớp cảnh báo giao thông hiện đại nên công tác đảm bảo an toàn giao thông được công ty thực hiện tốt, đảm bảo các tuyến đường luôn sạch đẹp và vệ sinh môi trường.

b. Đối với lĩnh vực thực hiện công trình kinh doanh:

Trong năm 2022, Công ty tiếp tục duy trì được thương hiệu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp tục được sự ủng hộ của các Chủ đầu tư truyền thống. Mặc dù đa số công trình được các Chủ đầu tư triển khai vào quý cuối năm, tuy nhiên với nguồn công trình chuyển tiếp từ các năm trước Công ty đã chủ động huy động nguồn lực triển khai thực hiện các công trình đảm bảo tiến độ, đạt chất lượng, kịp thời ghi nhận doanh thu năm 2022.

Với chủ trương quan tâm tham gia mở rộng thị trường, tham gia thực hiện nguồn vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhờ đó Công ty đã ký kết được một số hợp đồng thi công với chủ đầu tư mới góp phần tạo nguồn công trình thi công trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, trong Quý IV năm 2022 Công ty tham dự đấu thầu thực hiện các công trình thi công áp dụng công nghệ cao bóc tái sinh mặt đường, các công trình kinh doanh có giá trị lớn góp phần khai thác nguồn lực thiết bị xe máy đã được đầu tư có hiệu quả, tạo việc làm ổn định, đảm bảo đời sống người lao động, góp phần hoàn thành doanh thu năm 2022 và chuyển tiếp cho năm tiếp theo.

c. Đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh VLXD:

Trong năm 2022, lĩnh vực sản xuất BTN, nhũ tương nhựa tiếp tục giúp công ty chủ

động đáp ứng nhu cầu cho các công trình do công ty thi công, góp phần hoàn thành đạt chất lượng và tiến độ các công trình trọng điểm của thành phố và cung ứng kịp thời cho nhu cầu đảm bảo giao thông, quản lý, bảo trì thường xuyên hệ thống đường bộ thuộc lĩnh vực cung cấp dịch vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Bên cạnh đó, Công ty còn tăng cường bán VLXD ra bên ngoài, góp phần tăng doanh thu, lợi nhuận từ lĩnh vực này.

1.2. Những khó khăn, hạn chế:

a. Đối với lĩnh vực cung cấp quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:

Giá một số chủng loại vật tư thực tế trên thị trường biến động liên tục do ảnh hưởng tình hình kinh tế thế giới và ảnh hưởng từ đại dịch (COVID-19) nên Công ty gặp một số khó khăn nhất định trong triển khai thi công công trình.

Bên cạnh đó, Công ty đã chủ động ứng vốn thi công trước phần khối lượng phát sinh hợp đồng nhằm đảm bảo giao thông kịp thời, nhưng công tác phê duyệt dự toán phát sinh chậm đã ảnh hưởng đến tiến độ thanh toán, kéo dài thời gian thu hồi vốn của công ty.

b. Đối với lĩnh vực thực hiện công trình kinh doanh:

Nhiều công trình vướng mặt bằng thi công chưa triển khai thi công, dẫn đến bị động trong công tác triển khai thi công.

Tình hình kinh tế diễn biến phức tạp, lạm phát, lãi suất tăng, nguồn vốn đầu tư trung hạn chậm thông qua, nguồn công trình mới chưa triển khai nhiều, bên cạnh thị trường có sự cạnh tranh gay gắt nên việc tìm kiếm công trình thi công gặp nhiều khó khăn.

Thị trường có sự cạnh tranh gay gắt, nhiều nhà thầu từ nhiều địa phương khác tham gia thực hiện tại thị trường Thành Phố Hồ Chí Minh nên thị phần bị chia sẻ nhiều.

c. Đối với lĩnh vực kinh doanh VLXD:

Sự biến động liên tục về giá vật liệu đầu vào như cát, đá, đặc biệt là nhựa đường, khiến cho việc sản xuất gặp nhiều khó khăn; bên cạnh đó, hiện nay có sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường sản xuất cung ứng bê tông nhựa nóng đã làm doanh thu lĩnh vực này bị sụt giảm đáng kể.

Đây chuyên sản xuất BTN đã được công ty đầu tư đã lâu, sử dụng công nghệ lạc hậu, chi phí sản xuất lớn nên hiệu quả sản xuất không cao.

Việc mặt bằng đặt các trạm sản xuất BTN còn tạm thời đã ảnh hưởng đến việc tái đầu tư và giảm tính cạnh tranh của doanh nghiệp.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

BẢNG KÊ PHÂN TÍCH TÀI SẢN:

TÀI SẢN	Năm 2021		Năm 2022		Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	689.894.732.116	75,8%	841.467.097.098	75,8%	151.572.364.982	21,97%
I. Tiền và các khoản t.đương tiền	179.662.139.503	19,7%	137.443.822.550	19,7%	-42.218.316.953	-23,50%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	0,0%	700.000.000	0,0%	700.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	408.492.824.860	44,9%	618.188.076.438	44,9%	209.695.251.578	51,33%
IV. Hàng tồn kho	101.504.949.669	11,2%	80.128.162.669	11,2%	-21.376.787.000	-21,06%

V. Tài sản ngắn hạn khác	234.818.084	0,0%	5.007.035.441	0,0%	4.772.217.357	2.032,3%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	219.941.203.045	24,2%	199.268.928.924	24,2%	-20.672.274.121	-9,40%
I. Các khoản phải thu dài hạn	31.308.637.282	3,4%	15.870.942.965	3,4%	-15.437.694.317	-49,31%
II. Tài sản cố định	160.722.865.033	17,7%	162.465.710.429	17,7%	1.742.845.396	1,08%
I. Tài sản cố định hữu hình	160.722.865.033	17,7%	162.465.710.429	17,7%	1.742.845.396	1,08%
VI. Tài sản dài hạn khác	27.909.700.730	3,1%	20.932.275.530	3,1%	-6.977.425.200	-25,00%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	909.835.935.161	100,0%	1.040.736.026.022	100,0%	130.900.090.861	14,39%

Tổng giá trị tài sản ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2022 là 841.467.097.098 đồng tăng tăng 21,97% so với năm 2021. Trong đó, tiền và các khoản tương đương tiền giảm 23,50 % so với năm 2021, các khoản phải thu ngắn hạn tăng 51,33% so với năm 2021, hàng tồn kho giảm 21,06% so với năm 2021.

Tổng giá trị tài sản dài hạn tại thời điểm 31/12/2022 giảm 9,4% so với năm 2021. Mức giảm này chủ yếu từ giảm các khoản phải thu dài hạn tiền ký quỹ đảm bảo chờ quyết toán tỷ lệ giảm 49,31% so với năm 2021, tài sản dài hạn khác giảm 25,00% so với năm 2021 do phân bổ lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa.

Hệ số Doanh thu thuần/ Tổng tài sản năm 2022 (1,27) , năm 2021 (1,37).

Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản năm 2022 (0,03) năm 2021 (0,03).

Nợ phải thu ngắn hạn: 618.188.076.438 đồng , trong đó nợ phải thu quá hạn thanh toán: 63.710.974.028 đồng.

b) Tình hình nợ phải trả

Tại thời điểm 31/12/2022 tình hình nợ phải trả 729.148.185.437 đồng, trong đó nợ ngắn hạn: 723.350.947.748 đồng , hệ số thanh toán ngắn hạn đảm bảo >1(1,16), hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu đảm bảo <3(2,33).

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Tinh gọn bộ máy quản lý.
- Ban hành các định mức nguyên vật liệu, nhiên liệu dùng cho sản xuất.
- Kế hoạch bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ thiết bị xe máy.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Giữ vững thị trường đang có, tăng cường nâng cao năng lực trong các lĩnh vực cây xanh, chiếu sáng, thủy lợi đảm nhận các công trình có giá trị lớn.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần): không .

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Tiêu thụ điện năm 2022: 371.373 Kwh

Tiêu thụ nước năm 2022: 4.225 m³

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Trong năm 2022, Công ty đã luôn quan tâm đến việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách, thực hiện trích nộp BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động đảm bảo đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định của Nhà nước. Đồng thời tổ chức thăm hỏi, trợ cấp khó khăn, tổ chức tham quan cho

người lao động theo đúng Thỏa ước lao động, thực hiện tái ký hợp đồng lao động cho người lao động đủ điều kiện.

Công ty đặc biệt chú trọng đến việc đảm bảo an toàn lao động cho người lao động, trang bị đầy đủ và đúng chế độ các trang bị bảo hộ lao động, cấp phát bồi dưỡng độc hại cho công nhân lao động. Đồng thời công ty đã mua bảo hiểm an toàn cá nhân cho toàn bộ người lao động.

Việc giải quyết các chế độ cho người lao động nghỉ hưu, thôi việc được Công ty thực hiện đầy đủ, đúng theo các quy định của pháp luật.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Sản phẩm dịch vụ của Công ty chủ yếu thực hiện các công trình duy tu, sửa chữa, xây lắp đường bộ, sản phẩm gắn liền với lợi ích cộng đồng, với phương châm thực hiện cung cấp sản phẩm dịch vụ tốt nhất, đem lại tiện ích cao nhất cho cộng đồng, Công ty luôn áp dụng những công nghệ hiện đại, sử dụng nguồn nguyên liệu đạt chất lượng để thi công, sản phẩm hoàn thiện đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và được các cơ quan thẩm quyền nghiệm thu đưa vào sử dụng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty đã đề ra những quyết sách, những biện pháp phù hợp, linh hoạt kịp thời giúp Công ty đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh, nỗ lực hoàn thành các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, các khoản nộp ngân sách nhà nước, thực hiện nhiều biện pháp tăng cường công tác quản lý, tiết kiệm chi phí, vận động thực hành tiết kiệm điện, nước...; đảm bảo mức chi cổ tức 100% đúng như nghị quyết được đại hội đồng cổ đông thông qua. Mặt khác quan tâm đến chính sách tiền lương và thực hiện tốt các chính sách liên quan đến quyền lợi người lao động.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Trong năm 2022 đại dịch Covid-19 vẫn còn những ảnh hưởng nhất định, tình hình kinh tế tiếp tục diễn biến khó lường, bên cạnh tình hình chính trị thế giới bất ổn gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng tác động lâu dài đến kinh tế trong nước. Kinh tế khó khăn nên vốn đầu tư vào xây dựng hạ tầng giao thông tiếp tục hạn chế hơn. Bên cạnh đó, các dự án mới chậm triển khai và dồn về giai đoạn cuối năm cũng gây khó khăn trong việc bố trí nhân lực, thiết bị đáp ứng thực hiện gói thầu, không kịp thời ghi nhận doanh thu trong năm 2022. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo và định hướng của Hội đồng quản trị Công ty, sự nỗ lực trong hoạt động lãnh đạo, điều hành của tập thể Ban Tổng Giám đốc Công ty và người lao động Công ty; đơn vị đã thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2022, đảm bảo các mục tiêu đã đề ra trong năm về doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị (Phương hướng sản xuất, kinh doanh năm 2023):

3.1 Mục tiêu:

- Hoàn thành chỉ tiêu tài chính năm 2023 được đề ra.
- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn của doanh nghiệp.
- Đảm bảo sự ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển bền vững.

- Thực hiện tốt công tác chăm lo, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động, đảm bảo thu nhập trung bình luôn vượt cao hơn mức thu nhập trong thỏa ước lao động tập thể, thực hiện tốt các chính sách, chế độ đối với người lao động, đảm bảo thu nhập người lao động cao hơn trong hợp đồng đã ký kết.

3.2 Các chỉ tiêu kế hoạch tài chính năm 2023:

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu cơ bản	Năm 2023	Ghi chú
A	Một số chỉ tiêu về Doanh thu, Lợi nhuận		
1	Tổng doanh thu+ thu nhập	971.000	
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	34.038	
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	26.414	
4	Tỷ lệ cổ tức dự kiến (%)	7,8%	
B	Một số chỉ tiêu về Tài sản, Nguồn vốn		
1	Tổng tài sản	1.040.736	
2	Tổng nguồn vốn chủ sở hữu	284.998	
3	Vốn Điều lệ	284.998	
	Trong đó: vốn góp của HFIC	139.650	

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HDQT):

St t	Họ và tên	Chức danh	Số CP sở hữu	Số CP đại diện chủ sở hữu	Tỷ lệ
1	Huỳnh Minh Anh	Chủ tịch HDQT		5.415.000	19,00%
2	Hoàng Anh Giao	Thành viên HDQT, Tổng Giám đốc Cty	2.137	4.275.000	15,01%
3	Võ Anh Tú	Thành viên HDQT, P.Tổng Giám đốc Cty	22.087	4.275.000	15,08%
4	Trần Thanh Hưng	Thành viên HDQT	510.048		1,79%
5	Nguyễn Danh Thụ	Thành viên HDQT	203		0,001%

b. Các cuộc họp HĐQT:

Stt	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Huỳnh Minh Anh	04/04	100%	
2	Ông Hoàng Anh Giao	04/04	100%	
3	Ông Võ Anh Tú	04/04	100%	
4	Ông Trần Thanh Hưng	04/04	100%	
5	Ông Nguyễn Danh Thụ	04/04	100%	

c. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc:

- HĐQT giám sát Ban Tổng Giám đốc trong việc triển khai thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT;

- Hội đồng quản trị đã tổ chức **04** cuộc họp bàn bạc, thảo luận và biểu quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty. Ngoài ra, HĐQT cũng tổ chức nhiều phiên họp dưới hình thức lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên HĐQT bằng văn bản để chỉ đạo định hướng các vấn đề quan trọng, cấp thiết.

- Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành **20** Nghị quyết với sự biểu quyết thống nhất cao 100% ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị về các nội dung.

2. Ban kiểm soát :

a. Thành viên Ban kiểm soát :

Stt	Họ và tên	Chức danh	Số CP sở hữu	Tỷ lệ
1	Nguyễn Minh Đức	Trưởng BKS	4.478	0,016%
2	Hoàng Ngọc Hưng	Thành viên BKS	0	0
3	Bùi Thống Nhất	Thành viên BKS	101	0,0004%

b. Hoạt động Ban kiểm soát :

Trong năm 2022, Ban Kiểm soát đã thực hiện các công tác như sau:

BKS đã duy trì tốt hoạt động theo quy định tại Điều lệ và Quy chế hoạt động của BKS: đã cử thành viên tham dự đầy đủ các Phiên họp thường kỳ của HĐQT; đại diện BKS cũng tham dự các phiên họp giao ban định kỳ của Ban điều hành và một số cuộc họp khác có liên quan để nắm bắt và giám sát tình hình quản trị, điều hành tại Công ty;

Đã thực hiện các công tác đúng theo kế hoạch hoạt động năm 2022 của Ban Kiểm soát, bao gồm: thực hiện kiểm tra, giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; Giám sát, đánh giá hiệu lực và mức độ tuân thủ quy chế kiểm soát nội bộ, quy chế báo cáo và các quy chế quản trị nội bộ khác của Công ty; Giám sát thẩm định tính hợp pháp, tính hệ thống và trung thực trong công tác kế toán, sổ sách kế toán, trong nội dung báo cáo tài chính, các phụ lục và tài liệu liên quan, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và báo cáo khác trước khi trình Đại hội đồng cổ đông hoặc các cơ quan nhà nước có liên quan;

Đã xem xét, thẩm tra các Báo cáo tài chính văn phòng, Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất hàng quý tại Công ty, các Báo cáo tài chính văn phòng, Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên và cả năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCs);

Tham gia ý kiến trong việc soạn thảo, xây dựng, điều chỉnh, bổ sung Điều lệ Công ty và các quy chế, quy định nội bộ để phù hợp với những thay đổi của các quy định pháp luật hiện hành; Thực hiện một số công tác khác theo chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

Trong năm 2022, Ban Kiểm soát đã tiến hành 02 cuộc họp với những nội dung như sau:

Triển khai Kế hoạch hoạt động năm 2022 của Ban Kiểm soát; Phân công nhiệm vụ cho các thành viên BKS;

Thông qua các báo cáo về việc phân tích, đánh giá tình hình hoạt động và thực hiện các chỉ tiêu tài chính các quý trong năm;

Thông qua các tài liệu, báo cáo của Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát và các cán bộ quản lý:

a. Tiền lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Đơn vị: đồng

Stt	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Tiền lương	Tiền thưởng	Tổng
Hội đồng quản trị						
1	Huỳnh Minh Anh	Chủ tịch HĐQT	138.000.000		154.261.159	292.261.159
2	Hoàng Anh Giao	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc	63.600.000	408.000.000	146.030.769	617.630.769
3	Võ Anh Tú	Thành viên HĐQT, P.Tổng giám đốc	63.600.000	372.000.000	128.953.154	564.553.154
4	Trần Thanh Hưng	Thành viên HĐQT	63.600.000		61.602.426	125.202.426
5	Nguyễn Danh Thụ	Thành viên HĐQT	63.600.000		61.602.426	125.202.426
6	Đỗ Thị Thùy Linh	Phụ trách quản trị	40.800.000		25.000.000	65.800.000

Ban kiểm soát						
1	Nguyễn Minh Đức	Trưởng BKS	372.000.000		125.072.500	497.072.500
2	Hoàng Ngọc Hưng	Thành viên BKS	44.400.000		56.722.283	101.122.283
3	Bùi Thống Nhất	Thành viên BKS	44.400.000		56.722.283	101.122.283
Ban điều hành						
1	Nguyễn Hoàng Thái	Phó Tổng giám đốc		372.000.000	113.975.000	485.975.000
2	Võ Văn Sơn	Phó Tổng giám đốc		372.000.000	113.975.000	485.975.000
3	Phan Minh Hải Lãng	Phó Tổng giám đốc		372.000.000	113.975.000	485.975.000
4	Phan Thị Tú Trinh	Kế toán trưởng		344.400.000	103.500.000	447.900.000

b. *Giao dịch cổ phiếu người nội bộ* : không

c. *Hợp đồng giao dịch với người nội bộ* : không

VI. Báo cáo tài chính

1. *Ý kiến kiểm toán*: Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh: Chúng tôi xin lưu ý về việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phê duyệt các báo cáo quyết toán đối với các công trình “Đặt hàng cung ứng SPDVCI công tác khoán quản lý, duy tu thường xuyên hệ thống đường bộ” thuộc giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước, trước khi cổ phần hóa từ năm 2013 đến 4 tháng năm 2016 với giá trị trước thuế tạm tính là 33.999.672.727 đồng”, được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính mục VIII.1.1” Những thông tin khác”.

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán).

Địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính: website: giaothongsaigon.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		841.467.097.098	689.894.732.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	137.443.822.550	179.662.139.503
Tiền	111		137.443.822.550	135.662.139.503
Các khoản tương đương tiền	112		-	44.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.1	700.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		700.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		618.188.076.438	408.492.824.860
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	600.830.289.177	414.695.324.350
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48.825.895.121	31.228.347.793
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	32.242.866.168	14.649.341.629
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(63.710.974.028)	(52.080.188.912)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	80.128.162.669	101.504.949.669
Hàng tồn kho	141		80.128.162.669	101.504.949.669
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.007.035.441	234.818.084
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	-	4.960.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	-	22.530.340
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	5.007.035.441	207.327.744
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.268.928.924	219.941.203.045
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.870.942.965	31.308.637.282
Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	15.870.942.965	31.308.637.282
II. Tài sản cố định	220		162.465.710.429	160.722.865.033
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	162.465.710.429	160.722.865.033
- Nguyên giá	222		355.212.686.932	347.810.544.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.746.976.503)	(187.087.679.822)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		754.691.819	754.691.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(754.691.819)	(754.691.819)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.932.275.530	27.909.700.730
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	20.932.275.530	27.909.700.730
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.040.736.026.022	909.835.935.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ			729.148.185.437	587.345.782.430
I. Nợ ngắn hạn	310		723.350.947.748	581.242.807.430
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	225.463.660.470	221.651.053.195
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	222.435.448.525	135.691.902.941
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.998.696.559	7.775.050.823
Phải trả người lao động	314		34.095.993.512	32.326.425.816
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	230.620.042.984	175.340.894.541
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.737.105.698	8.457.480.114
II. Nợ dài hạn	330		5.797.237.689	6.102.975.000
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		5.797.237.689	6.102.975.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		311.587.840.585	322.490.152.731
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	310.667.522.920	321.563.331.066
Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.997.640.000	284.997.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	711.011.577
Quỹ đầu tư phát triển	418		12.974.873.292	12.974.873.292
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.983.998.051	22.879.806.197
- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		217.139.578	195.649.906
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		11.766.858.473	22.684.156.291
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		920.317.665	926.821.665
Nguồn kinh phí	431	V.15	920.317.665	926.821.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
(440=300+400)	440		1.040.736.026.022	909.835.935.161

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.319.676.336.802	1.242.533.068.073
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.319.676.336.802	1.242.533.068.073
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.219.963.617.434	1.146.940.390.067
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		99.712.719.368	95.592.678.006
Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất	21	VI.3	1.802.677.009	2.856.784.923
Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.6.1	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.2	70.464.349.162	65.137.293.675
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		31.051.047.215	33.312.169.254
Thu nhập khác	31	VI.4	3.114.063.032	1.508.483.700
Chi phí khác	32	VI.5	367.433.478	1.130.110.957
Lợi nhuận khác	40		2.746.629.554	378.372.743
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.797.676.769	33.690.541.997
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	6.773.219.074	6.988.433.368
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-)	60		27.024.457.695	26.702.108.629
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	811	689
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	811	689

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	33.797.676.769	33.690.541.997
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18.131.634.514	18.762.636.956
- Các khoản dự phòng	03	11.630.785.116	8.159.901.871
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.069.328.523)	(3.324.170.231)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(305.737.311)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.185.030.565	57.288.910.593
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(210.759.438.911)	(151.556.915.186)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	21.376.787.000	(33.184.623.678)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	131.767.095.567	184.327.874.071
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	6.982.385.200	8.920.304.184
- Thuế TNDN đã nộp	15	(6.594.677.483)	(11.514.837.391)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.399.943.561)	(6.477.398.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.442.761.623)	47.803.313.641
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(19.874.479.910)	(33.997.758.800)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn	22	1.413.000.000	460.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(700.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.896.596.186	3.049.882.184
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(17.264.883.724)	(30.487.876.616)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.510.671.606)	(34.141.839.058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.510.671.606)	(34.141.839.058)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(42.218.316.953)	(16.826.402.033)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	179.662.139.503	196.488.541.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	137.443.822.550	179.662.139.503

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn, chủ sở hữu là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26/12/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 284.997.640.000 đồng.

Trụ sở : 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Quận 7, Tp. HCM

Ngày 18/01/2022 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mục đích bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa.,

- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, điện lực; buro điện, thủy lợi.,

- Kinh doanh vật liệu xây dựng: Sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường...

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022, với sự biến động liên tục tăng về giá vật liệu đầu vào, nguồn cung xăng, dầu, nhựa trong nước bị khan hiếm, chi phí vận chuyển tăng, sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường sản xuất, tỉ lệ tham gia đấu thầu tăng, cơ cấu định mức thay đổi (trực phí khác theo quy định mới không có)... đã ảnh hưởng tác động nhiều đến tổng chi phí của Công ty.

Công ty đa phần thực hiện các hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích và thi công các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước nên công tác quyết toán kéo dài và khi có các chính sách thay đổi sẽ ảnh hưởng nhiều đến giá trị quyết toán, làm thay đổi kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, 14 xí nghiệp trực thuộc và Văn phòng công ty quản lý chung hoạt động của toàn Công ty.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn sẽ bắt đầu từ ngày 5/5/2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016 khi chính thức được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Kỳ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty con được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư. Do vậy, ngày Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ sẽ được hợp nhất kể từ ngày 23/11/2016.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Tài sản vô hình khác	03 - 06 năm

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng :

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện Hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu xây dựng

Việc điều chỉnh giảm doanh thu xây dựng khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán giảm chi phí xây dựng hoàn thành của Chủ đầu tư và các Cấp có thẩm quyền.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho các bộ phận kinh doanh của Công ty theo tiêu thức doanh thu hoặc lợi nhuận.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Việt Nam	Cổ đông lớn

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

20. Thông tin về báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý (Doanh thu hoặc lợi nhuận).

20.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	585.472.544.200	486.506.429.870
- Doanh thu thi công công trình	706.500.519.160	727.808.705.247
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	27.703.273.442	28.217.932.956
Cộng	1.319.676.336.802	1.242.533.068.073

21. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương - Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	181.505.017	335.332.151
Văn phòng Công ty	126.761.422	307.238.205
Các Xí nghiệp trực thuộc	53.484.121	27.471.242
Công ty con	1.259.474	622.704
- Tiền gửi ngân hàng	137.262.317.533	135.326.807.352
Văn phòng Công ty	136.685.601.273	133.428.157.791
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	24.541.657.026	99.383.115.154
Ngân hàng An Bình TP.HCM	73.765.654	1.927.434
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	82.931.694	177.073.298
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	88.615.524	89.416.509
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2.471.948.517	2.549.473.286
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	109.317.858.890	31.118.328.142
Kho bạc TP.HCM	108.823.968	108.823.968
Các Xí nghiệp trực thuộc	406.256.702	1.807.230.732
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	406.256.702	1.807.230.732
Công ty con	170.459.558	91.418.829
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	1.217.443	1.217.443
Ngân hàng TMCP VIB - PGD Trần Nhân Tôn	1.254.964	90.008.627
Ngân hàng TMCP MB- CN Bắc Sài Gòn	167.987.151	192.759

- Các khoản tương đương tiền	-	44.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	-	29.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Quận 5	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN.Sài Gòn	-	5.000.000.000

Cộng	137.443.822.550	179.662.139.503
-------------	------------------------	------------------------

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng BIDV	700.000.000	-
Cộng	700.000.000	-
2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1 Ngắn hạn		
+ Phải thu khách hàng công ty mẹ	598.029.782.380	414.308.332.350
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ -P1	119.042.500	119.042.500
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ -P3	5.465.287.000	5.465.287.000
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ -P4	2.581.418.379	2.581.418.379
TTQL Hạ Tầng GT Đường bộ	298.799.356.121	142.561.735.248
Ban QLDA ĐT XD các công trình giao thông	30.477.620.315	24.010.803.485
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	1.601.909.960	1.601.909.960
Công ty TNHH TMDV VT XD GT T&T	37.966.384.429	37.667.440.429
CTy TNHH Xây dựng Giao thông MBM	10.230.631.000	13.710.631.000
Công ty Cổ Phần Phát Tiên Bất Động Sản Phát Đạt	24.306.050.766	24.306.050.766
Công ty Cổ Phần Công Trình Cầu Phà TP. Hồ Chí Minh	9.813.411.077	3.375.551.769
CN TCT Điện Lực TP HCM-BQL DA lưới điện PP TPHCM	8.382.771.810	6.461.054.406
Các khoản phải thu khách hàng khác	168.285.899.023	152.447.407.408
+ Phải thu khách hàng công ty con	2.800.506.797	386.992.000
Ban Quản Lý Dự Án Đầu tư Xây Dựng Khu Vực Quận Gò Vấp	53.157.620	386.992.000
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu tư Xây dựng Trần Lê	405.035.584	-
Công ty Cổ Phần Công Trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh	1.607.952.788	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	734.360.805	-
Cộng	600.830.289.177	414.695.324.350

3.2 Dài hạn

3.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	796.719.479	-	815.805.661	-
- Phải thu khác Văn phòng	24.430.588.207	5.907.189.853	7.345.250.633	5.559.417.698
Công ty				
+ Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm	-	-	93.919.177	-
+ Xí nghiệp công trình 4	1.185.994.938	1.185.994.938	1.185.994.938	743.222.783
+ Xí nghiệp công trình 7	4.721.194.915	4.721.194.915	4.816.194.915	4.816.194.915
+ Phải thu từ NSNN đang chờ xử	17.367.853.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	1.155.545.354	-	1.249.141.603	-
- Phải thu khác từ Xí nghiệp	5.436.176.579	-	6.488.285.335	-
+ Xí nghiệp đường bộ 1	1.174.264.991	-	1.827.604.053	-
+ Xí nghiệp đường bộ 3	39.244.052	-	468.412.651	-
+ Xí nghiệp đường bộ 8	309.713.958	-	590.490.931	-
+ Xí nghiệp sản xuất BTNN	44.514.591	-	40.765.084	-
+ Đối tượng khác	3.868.438.987	-	3.561.012.616	-
- Phải thu khác từ Công ty con	1.579.381.903	-	-	-
+ Lý Thành Nhơn	1.400.000.000	-	-	-
+ Ký quỹ	179.381.903	-	-	-
Cộng	32.242.866.168	5.907.189.853	14.649.341.629	5.559.417.698

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2 Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	15.870.942.965	-	31.308.637.282	-
+ TT QL HT GT Đường Bộ - P1	3.443.123.622	-	7.122.850.405	-
+ TT QL HT GT Đường Bộ - P2	2.240.495.438	-	4.081.204.853	-
+ TT QL HT GT Đường Bộ - P3	4.378.902.322	-	8.728.146.414	-
+ TT QL HT GT Đường Bộ - P4	2.502.732.540	-	8.455.197.464	-
+ TT QL Hạ tầng Kỹ thuật TPHCM	328.179.611	-	-	-
+ TTQL ĐH Giao Thông Đô Thị	918.281.840	-	918.281.840	-
+ Ngân hàng MB	-	-	1.100.000.000	-
+ Cục quản lý đường bộ IV	694.632.592	-	49.536.306	-
+ Công ty TNHH TMDV TC XD Cầu Đường Hồng An	300.000.000	-	300.000.000	-
+ TT Quản lý Đường thủy	1.064.595.000	-	553.420.000	-
Cộng	15.870.942.965	-	31.308.637.282	-

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ TT QL HT GT Đường Bộ - P1	1.702.930.816	1.702.930.816	1.702.930.816	1.702.930.816
+ TT QL HT GT Đường Bộ - P3	6.270.680.915	6.270.680.915	6.270.680.915	6.270.680.915
+ TT QL HT GT Đường Bộ - P4	2.900.013.620	2.900.013.620	2.846.295.373	2.745.924.136
+ Tổng Công Ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	1.571.092.752	1.571.092.752	1.481.387.723	1.471.505.482
+ CTCP ĐT&XD CT Nước (Wasaco)	90.106.278	90.106.278	90.106.278	90.106.278
+ CTy TNHH XD CT An Cường	267.581.500	267.581.500	267.581.500	267.581.500
+ CTy CP Cấp nước Gia Định	323.308.335	323.308.335	393.786.335	323.308.335
+ Xí nghiệp công trình 7	4.721.194.915	4.721.194.915	4.881.194.915	4.881.194.915
+ Xí Nghiệp Công Trình 4	1.928.349.204	1.928.349.204	1.928.349.204	1.928.349.204
+ Công ty CP CTGT 60	523.598.000	523.598.000	523.598.000	523.598.000
+ CTy TNHH XD GT MBM	10.230.631.000	7.031.237.000	13.710.631.000	5.859.245.700
+ Công ty TNHH TMDV VT XD GT T&T	35.622.321.386	23.517.174.970	16.392.710.693	16.392.710.693
+ Trung tâm Quản lý Đường thủy	1.449.188.000	434.756.400	2.026.167.432	2.026.167.432
+ Trung tâm QL ĐH Giao thông Đô	2.333.295.486	1.633.306.840	2.333.295.486	1.166.647.743
+ BQLDA ĐT XD các CT Giao	3.733.659.915	2.927.745.415	4.400.574.289	3.594.659.789
+ Công ty CP PT BĐS Phát Đạt	10.312.198.603	5.156.099.302	-	-
+ Đối tượng khác	4.069.428.824	2.711.797.766	2.835.577.974	2.835.577.974
Cộng	88.049.579.549	63.710.974.028	62.084.867.933	52.080.188.912

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	22.541.425.289	-	29.960.545.227	-
- Công cụ, dụng cụ	10.972.908	-	11.258.125	-
- Chi phí SXKD dở dang	57.575.764.472	-	71.533.146.317	-
Cộng	80.128.162.669		101.504.949.669	

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.990.256.136	180.569.432.695	95.174.739.205	1.044.006.273	32.110.546	347.810.544.855
Số tăng trong năm	-	2.692.942.424	17.110.537.486	71.000.000	-	19.874.479.910
- Mua trong năm	-	2.692.942.424	17.110.537.486	71.000.000	-	19.874.479.910
Số giảm trong năm	-	4.575.868.409	7.896.469.424	-	-	12.472.337.833
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.575.868.409	7.896.469.424	-	-	12.472.337.833
Số dư cuối năm	70.990.256.136	178.686.506.710	104.388.807.267	1.115.006.273	32.110.546	355.212.686.932
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.430.478.978	109.862.936.181	70.205.760.324	556.393.793	32.110.546	187.087.679.822
Số tăng trong năm	1.624.535.220	11.388.243.552	4.949.029.987	169.825.755	-	18.131.634.514
- Khấu hao trong năm	1.624.535.220	11.388.243.552	4.949.029.987	169.825.755	-	18.131.634.514
Số giảm trong năm	-	4.575.868.409	7.896.469.424	-	-	12.472.337.833
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.575.868.409	7.896.469.424	-	-	12.472.337.833
Số dư cuối năm	8.055.014.198	116.675.311.324	67.258.320.887	726.219.548	32.110.546	192.746.976.503
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	64.559.777.158	70.706.496.514	24.968.978.881	487.612.480	-	160.722.865.033
Tại ngày cuối năm	62.935.241.938	62.011.195.386	37.130.486.380	388.786.725	-	162.465.710.429

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay - VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (*)

100.776.083.210 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý - VND

(*) Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn thực hiện tốt công tác bảo trì, bảo dưỡng xe máy thiết bị nên một số tài sản cố định đã khấu hao hết Công ty vẫn tiếp tục sử dụng.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay - VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết (*) 754.691.819 VND
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác - VND

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1. Ngắn hạn		
- Chi phí khác - phân bổ chi phí quản lý	-	4.960.000
Cộng	-	4.960.000
9.2. Dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh (*)	20.932.275.530	27.909.700.730
Cộng	20.932.275.530	27.909.700.730

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10.1. Ngắn hạn:				
a. Văn phòng Công ty	50.399.950.991	50.399.950.991	34.784.586.648	34.784.586.648
- CTCP TM và XNK Vật tư Giao thông (TRATIMEX)	11.278.701.500	11.278.701.500	12.675.793.460	12.675.793.460
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex- CN	6.572.563.800	6.572.563.800	4.795.137.600	4.795.137.600
- Công ty TNHH Đinh Phương Nam	3.098.395.590	3.098.395.590	1.080.680.000	1.080.680.000
- Công ty CP Đầu Tư XD Và Thương Mại Quốc Tế	-	-	1.516.977.000	1.516.977.000
- Công ty TNHH TM DV VT XD Giao thông T&T	2.065.211.558	2.065.211.558	2.151.346.093	2.151.346.093
- Công ty TNHH TM DV TC XD Cầu Đường Hồng An	6.490.826.157	6.490.826.157	5.126.608.212	5.126.608.212
- Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Anh Dương	4.437.773.530	4.437.773.530	2.006.477.110	2.006.477.110
Phải trả các đối tượng khác	16.456.478.856	16.456.478.856	5.431.567.173	5.431.567.173

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Các Xí nghiệp trực thuộc	171.719.909.569	171.719.909.569	186.048.460.792	186.048.460.792
- Xí nghiệp đường bộ 1	41.629.466.972	41.629.466.972	60.853.181.114	60.853.181.114
- Xí nghiệp đường bộ 4	12.847.911.553	12.847.911.553	13.361.708.317	13.361.708.317
- Xí nghiệp đường bộ 6	28.766.264.635	28.766.264.635	37.716.628.446	37.716.628.446
- Xí nghiệp SXLD THGT	3.251.550.740	3.251.550.740	2.176.958.565	2.176.958.565
- Xí nghiệp Sản xuất BTNN	29.469.183.466	29.469.183.466	21.197.409.037	21.197.409.037
- Xí nghiệp Công trình 2	954.770.419	954.770.419	794.595.300	794.595.300
- Xí nghiệp Công trình 3	1.458.143.947	1.458.143.947	2.000.958.762	2.000.958.762
- Xí nghiệp Công trình 5	6.618.227.150	6.618.227.150	2.362.059.007	2.362.059.007
- Xí nghiệp Công trình 6	9.968.668.136	9.968.668.136	2.359.663.268	2.359.663.268
- Xí nghiệp Công trình 8	7.795.863.649	7.795.863.649	17.793.680.545	17.793.680.545
- Xí nghiệp Công trình 9	2.266.998.221	2.266.998.221	4.509.711.407	4.509.711.407
- Xí nghiệp Công trình 10	6.237.658.773	6.237.658.773	5.705.537.549	5.705.537.549
- Xí nghiệp CT Thanh niên	19.665.848.848	19.665.848.848	14.427.016.415	14.427.016.415
- Xí nghiệp CT Hạ tầng giao thông	789.353.060	789.353.060	789.353.060	789.353.060
c. Công ty Con	3.343.799.910	3.343.799.910	818.005.755	818.005.755
- Công ty TNHH Đại Kim Phát	256.480.400	256.480.400	240.039.250	240.039.250
- Công ty XD GT DV VT Miền	-	-	91.520.000	91.520.000
- Công ty TNHH XD PT Kiến	-	-	161.216.000	161.216.000
- HTX VT và TC CG Số 6	448.038.000	448.038.000	201.300.000	201.300.000
- Khách hàng khác	2.639.281.510	2.639.281.510	123.930.505	123.930.505
Cộng	225.463.660.470	225.463.660.470	221.651.053.195	221.651.053.195

10.2. Phải trả người bán là các bên liên quan:

11 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Thuế phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Phát sinh tăng	Số đã cân trừ	Số đã nộp	Thuế phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng - Công ty mẹ	-	5.773.870.262	107.708.389.157	102.786.205.946	12.820.113.660	2.124.060.187	-
- Thuế giá trị gia tăng - Công ty con	22.530.340		1.512.325.481	1.359.209.689	1.391.489	-	129.193.963
- Thuế thu nhập doanh nghiệp - Công ty Mẹ	-	1.674.737.851	6.730.617.953	-	6.578.373.716	-	1.826.982.088
- Thuế thu nhập doanh nghiệp - Công ty con		16.223.154	42.601.121		16.303.767	-	42.520.508
- Thuế thu nhập cá nhân	-	310.219.556	42.655.985		3.028.523.051	2.675.647.510	-
- Thuế nhà đất	-	-	6.506.820	-	6.506.820	-	-
- Tiền thuê đất	-	-	1.020.853.325	-	1.020.853.325	-	-
- Phí, lệ phí, phải nộp khác - Công ty mẹ	207.327.744	-	30.018.600	-	30.018.600	207.327.744	-
- Phí, lệ phí, phải nộp khác - Công ty con	-	-	2.000.000		2.000.000	-	-
Cộng	229.858.084	7.775.050.823	117.095.968.442	104.145.415.635	23.504.084.428	5.007.035.441	1.998.696.559

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
12.1 Khách hàng Công ty mẹ	222.435.448.525	133.688.402.941
+ BQLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông	29.653.031.486	12.997.401.448
+ Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn TNHH MTV	35.073.025.426	43.649.194.849
+ Công ty CP Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh	3.241.860.000	5.007.021.921
+ BQLDA Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô Thị	96.697.694.111	44.207.953.769
+ BQLDA đầu tư xây dựng khu vực Huyện Bình Chánh	29.699.258.000	-
+ BQLDA đầu tư xây dựng khu vực Quận 12	8.169.241.800	-
+ Tổng Công ty Bến Thành - TNHH MTV	-	9.062.589.650
+ BQLDA đầu tư xây dựng thành phố Thủ Dầu Một	12.276.633.000	-
+ Đối tượng khác	7.624.704.702	18.764.241.304
12.2 Khách hàng Công ty con	-	2.003.500.000
Cộng	<u>222.435.448.525</u>	<u>135.691.902.941</u>

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
13.1. Ngắn hạn		
- Phải trả về cổ phần hóa - phải nộp về HFIC	156.381.600	156.381.600
- Phải trả ngắn hạn khác của Văn phòng	29.515.031.948	17.098.671.944
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh	5.586.000.000	1.674.022.466
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.120.660.129	7.120.660.129
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	71.715.188	91.607.108
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	266.818.687	271.885.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	352.323.008	352.323.008
+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	1.112.022.678	1.112.022.678
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.333.989.177	1.333.989.177
+ Cổ đông khác(cổ tức phải trả)	106.770.642	85.905.362
+ Đối tượng khác	12.584.113.930	4.075.637.820
- Phải trả ngắn hạn khác của Xí nghiệp	200.927.679.259	157.031.573.214
+ Xí nghiệp Đường Bộ 1	60.109.433.080	30.403.967.033
+ Xí nghiệp Đường Bộ 4	28.871.007.732	42.283.498.579
+ Xí nghiệp Đường Bộ 6	4.224.619.606	2.092.024.054
+ Xí nghiệp SXLD HTTH GT	4.274.596.623	3.785.590.999
+ Xí nghiệp sản xuất bê tông nhựa nóng	25.792.171.528	14.319.590.301
+ Xí nghiệp công trình 2	6.272.123.880	5.212.034.445
+ Xí nghiệp công trình 3	13.739.361.790	14.400.440.719
+ Xí nghiệp công trình 5	3.003.896.004	2.914.814.325
+ Xí nghiệp công trình 6	11.106.656.416	7.746.682.827
+ Xí nghiệp công trình 8	25.241.443.550	18.485.121.438
+ Xí nghiệp công trình 9	1.339.567.728	2.982.917.022
+ Xí nghiệp công trình 10	5.997.476.018	2.532.984.146
+ Xí nghiệp công trình thanh niên	10.838.117.757	9.871.906.659
+ Xí nghiệp Công trình Hệ thống Giao thông	117.207.547	667
- Phải trả ngắn hạn khác của Công ty con	20.950.177	1.054.267.783
Cộng	<u>230.620.042.984</u>	<u>175.340.894.541</u>
13.2. Dài hạn	-	-

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước tại ngày 01/01/2021	284.997.640.000	711.011.577	-	50.300.612.853	336.009.264.430
- Lợi nhuận trong năm		-	-	26.702.108.629	26.702.108.629
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển			12.974.873.292	(12.974.873.292)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(6.976.824.957)	(6.976.824.957)
- Phân phối cổ tức				(34.171.217.036)	(34.171.217.036)
Số dư cuối năm trước tại ngày 31/12/2021	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	22.879.806.197	321.563.331.066
Số dư đầu năm nay tại ngày 01/01/2022	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	22.879.806.197	321.563.331.066
- Lợi nhuận trong năm				27.024.457.695	27.024.457.695
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021				(82.637.989)	(82.637.989)
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022				(3.922.908.692)	(3.922.908.692)
- Phân phối cổ tức năm 2021				(22.514.813.560)	(22.514.813.560)
- Tạm ứng cổ tức năm 2022				(11.399.905.600)	(11.399.905.600)
Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2022	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	11.983.998.051	310.667.522.920

14 . b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>% Tỷ lệ</u>	<u>Số lượng CP</u>	<u>Giá trị vốn góp</u>
- Vốn góp của HFIC	49%	13.965.000	139.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51%	14.534.764	145.347.640.000
	100%	28.499.764	284.997.640.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.514.813.560	34.171.217.036

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

15 . NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí đầu năm	926.821.665	926.821.665
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	(6.504.000)	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	920.317.665	926.821.665

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
16.1. Tài sản thuê ngoài	-	-
16.2. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
16.3. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY:

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường	585.472.544.200	486.506.429.870
- Doanh thu thi công công trình	706.500.519.160	727.808.705.247
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	27.703.273.442	28.217.932.956
Cộng	1.319.676.336.802	1.242.533.068.073

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

- -

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường b	508.566.805.172	416.202.116.451
- Giá vốn thi công công trình	684.271.311.664	702.843.764.288
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	27.125.500.598	27.894.509.328
Cộng	1.219.963.617.434	1.146.940.390.067

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.802.677.009	2.856.784.923
- Cổ tức nhận được trong kỳ	-	-
Cộng	1.802.677.009	2.856.784.923

4. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.266.651.514	380.680.566
- Cho thuê xe, máy thi công	497.073.000	551.642.000
- Các khoản thu nhập khác	1.350.338.518	576.161.134
Cộng	3.114.063.032	1.508.483.700

5. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Chi phí máy thi công cho thuê xe máy	343.411.535	1.039.498.887
- Các khoản chi phí khác	24.021.943	90.612.070
Cộng	367.433.478	1.130.110.957

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
6.1. Chi phí bán hàng	-	-
6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	70.464.349.162	65.137.293.675
- Chi phí nhân viên quản lý	29.899.629.770	27.422.633.281
- Chi phí vật liệu quản lý	1.277.310.501	1.074.479.214
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.173.165.781	2.748.543.680
- Trích và hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	(305.737.311)	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.586.691.239	2.742.628.234
- Thuế, phí và lệ phí	1.547.971.483	1.259.185.187
- Chi phí dự phòng	18.035.155.551	8.557.857.527
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.404.370.435)	(397.955.656)
- Chi phí khác bằng tiền	7.145.585.492	7.189.762.968
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.508.947.091	14.540.159.240
Cộng	70.464.349.162	65.137.293.675

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.773.219.074	6.988.433.368
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	6.773.219.074	6.988.433.368

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.797.676.769	33.690.541.997
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	68.418.600	1.251.624.847
+ Các khoản điều chỉnh tăng	68.418.600	1.251.624.847
Chi phí khác	44.400.000	1.251.624.847
Chi phí phạt	24.018.600	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	33.866.095.369	34.942.166.844
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng mức thuế suất ưu đãi	-	-
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thông thường	33.866.095.369	34.942.166.844
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.773.219.074	6.988.433.368
+ Thuế TNDN được áp dụng thuế suất ưu đãi	-	-
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	6.773.219.074	6.988.433.368

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	27.024.457.695	26.702.108.629
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	3.922.908.692	7.059.462.946
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong	28.499.764	28.499.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	811	689

9. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	27.024.457.695	26.702.108.629
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	3.922.908.692	7.059.462.946
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong	28.499.764	28.499.764
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	811	689

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số liệu tạm trích, chỉ tiêu này sẽ được điều chỉnh sau đại hội đồng cổ đông hàng năm.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng và những thông tin tài chính khác:

1.1. Sau khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Công ty nhận được các Thông báo kết quả xét duyệt ngân sách của Sở Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh cho các công trình thực hiện vào các năm 2013, 2014, 2015 và 2016 (giai đoạn trước cổ phần hoá thuộc doanh nghiệp nhà nước) đối với các công trình “Đặt hàng cung ứng SPDVCI công tác khoán quản lý, duy tu thường xuyên hệ thống đường bộ” bị cắt giảm với giá trị trước thuế tạm tính là 33.999.672.727 đồng. Công ty đã gửi các văn bản đề nghị các cơ quan chức năng hướng dẫn xử lý cụ thể để Công ty thực hiện, nhưng vẫn chưa có kết quả hướng dẫn cụ thể.

Việc bị cắt giảm doanh thu đã ghi nhận thuộc giai đoạn doanh nghiệp nhà nước của Công ty nêu trên có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

1.2. Ngày 26/9/2022 Công ty nhận được công văn 2621/TTQLĐB-TCKT từ Trung tâm QLHTGT Đường Bộ v/v nộp hoàn ngân sách công tác duy tu thường xuyên hệ thống đường bộ năm 2012 và năm 2014 trên địa bàn Khu 1,2,3,4. Qua đó Trung tâm QLHTGT Đường Bộ đã thực hiện trích tiền ký quỹ đảm bảo chờ quyết toán của Công ty để nộp hoàn ngân sách cho các thông báo xét duyệt giảm năm 2012, 2014.

1.3. Ngoài ra công ty còn có các khoản quyết toán tăng chưa được Sở tài chính ghi vốn để thanh toán (theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà Nước tại công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn số 709/TB-KV IV ngày 28/09/2018).

1.4. Chi phí cổ phần hóa được Hội đồng quản trị chấp thuận chia sẻ, xử lý chi phí cổ phần hóa chi vượt so với chi phí phê duyệt tại Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND TP là 156.381.600 đồng theo Nghị Quyết số 02 /NQ-HĐQT-CTGTSG ngày 22 tháng 01 năm 2021.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3. Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Cổ đông lớn

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Tiền lương Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát:

Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
+ Tiền lương Tổng Giám đốc	408.000.000	408.000.000
+ Thù lao Ban kiểm soát	460.000.000	460.000.000
+ Thù lao Chủ tịch HĐQT, TV HĐQT, phụ trách quản trị	433.200.000	433.200.000
Ông Huỳnh Minh Anh	138.000.000	138.000.000
Ông Hoàng Anh Giao	63.600.000	63.600.000
Ông Võ Anh Tú	63.600.000	63.600.000
Ông Trần Thanh Hưng	63.600.000	63.600.000
Ông Nguyễn Danh Thu	63.600.000	63.600.000
Bà Đỗ Thị Thùy Linh	40.800.000	40.800.000
Tổng	1.301.200.000	1.301.200.000

b. Bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan - Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC		
- Phải trả tiền cổ tức theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên	11.032.350.000	16.744.035.000
- Nộp lại phần lợi nhuận năm 2012 theo biên bản làm việc ngày 20/07/2022	1.674.022.466	-
- Tạm ứng cổ tức năm 2022 theo NQ số 19/HĐQT	5.586.000.000	-

Tại ngày 31/12/2022, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan - Nội dung giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC		
- Lợi nhuận còn lại của năm 2012	-	1.674.022.466
- Phải trả tiền tạm ứng cổ tức năm 2022	5.586.000.000	-

4. Số công nhân viên tại thời điểm báo cáo : 501 người
5. Quỹ lương, thù lao:

Quỹ tiền lương, lương bổ sung khác và thù lao của Ban Quản trị Công ty được thực hiện năm 2022 căn cứ các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng Quản trị, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông như sau:

Phòng, Ban	Công văn	Ngày	Quỹ lương
5.1 Công ty mẹ			102.176.774.724
Lương, thưởng Ban điều hành Công ty	05/NQ-HĐQT	21/04/2022	2.240.400.000
Thù lao HĐQT, Ban KS và phụ trách QT	01/NQ-HĐQT	26/04/2022	894.000.000
Tiền lương, bổ sung khác người lao động	23/BB-CTGTSG	20/02/2023	99.042.374.724
5.2 Công ty con			530.100.000
Lương cán bộ công nhân viên Công ty			530.100.000
Cộng			102.706.874.724

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

TP.HCM, Ngày 31 tháng 3 năm 2023

XÁC NHẬN NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG ANH GIAO